

Số: 300/DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
bán niên soát xét năm 2018

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam

- Mã chứng khoán: DBC

- Địa chỉ: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000

- E-mail: Contact@dabaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2018 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2018 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên;
- Công văn giải trình.

TL. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT



Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 50

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Tháo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên

118
CÔNG
TY
&
HỆ
THỐNG
HÀ
T
YẾM

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 8 năm 2018.

2018
UN
VI
H
P H



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61063700/20160188/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 7 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.





Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 14 tháng 8 năm 2018 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.807.914.875.111	3.771.630.317.776
110	I. Tiền	4	79.864.597.422	198.282.057.822
111	1. Tiền		49.864.597.422	128.282.057.822
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	70.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		344.352.910.079	399.560.275.514
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	344.352.910.079	399.560.275.514
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.254.895.851.594	2.276.402.766.796
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	2.355.210.404.526	2.333.023.744.258
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	79.552.625.267	79.488.224.819
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	38.819.185.935	46.434.253.119
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(218.686.364.134)	(182.543.455.400)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.060.720.735.693	848.675.723.347
141	1. Hàng tồn kho		1.060.720.735.693	848.675.723.347
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		68.080.780.323	48.709.494.297
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.435.046.193	550.779.166
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	59.897.309.726	40.818.583.351
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		3.748.424.404	7.340.131.780
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.931.570.563.420	2.627.576.526.863
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.067.880.000	6.067.880.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	6.067.880.000	6.067.880.000
220	II. Tài sản cố định		1.312.166.999.308	1.212.717.115.867
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	926.470.669.244	901.784.097.034
222	Nguyên giá		1.439.969.527.350	1.376.856.052.999
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(513.498.858.106)	(475.071.955.965)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	385.696.330.064	310.933.018.833
225	Nguyên giá		513.756.454.093	421.132.213.478
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(128.060.124.029)	(110.199.194.645)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		952.411.612.027	854.786.576.468
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	952.411.612.027	854.786.576.468
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	660.924.072.085	554.004.954.528
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	715.402.443.085	575.402.443.085
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.2	110.000.000.000	110.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(164.478.371.000)	(131.397.488.557)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.739.485.438.531	6.399.206.844.639


SĐT: 091 232 2323
 CÔNG TY
 TẬP ĐOÀN
 DABACO VIỆT NAM
 KIỂM


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.169.861.015.131	3.773.284.374.615
310	I. Nợ ngắn hạn		2.966.472.617.268	2.956.203.240.291
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	437.719.473.086	334.560.670.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	220.710.644.776	173.589.404.422
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16.318.659.043	61.219.882.816
314	4. Phải trả người lao động		14.497.041.630	31.306.572.630
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	62.686.562.992	70.979.267.249
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	21.670.127.269	199.437.186.115
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.142.784.996.205	2.067.497.981.292
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	50.085.112.267	17.612.275.267
330	II. Nợ dài hạn		1.203.388.397.863	817.081.134.324
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	182.121.562.985	3.325.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.021.266.834.878	813.756.134.324
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.569.624.423.400	2.625.922.470.024
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.569.624.423.400	2.625.922.470.024
411	1. Vốn cổ phần	22.1	828.184.650.000	828.184.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		828.184.650.000	828.184.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	418.333.992.221	418.333.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	1.139.545.274.556	1.057.444.544.466
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	183.560.506.623	321.959.283.337
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		171.057.571.380	37.484.689.916
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		12.502.935.243	284.474.593.421
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.739.485.438.531	6.399.206.844.639


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng


Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Ngày 14 tháng 8 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.780.914.007.820	2.603.616.621.244
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(92.605.656.298)	(89.007.559.805)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.688.308.351.522	2.514.609.061.439
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.477.405.983.685)	(2.256.650.214.989)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		210.902.367.837	257.958.846.450
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	61.010.933.743	192.247.722.701
22	7. Chi phí tài chính	26	(90.293.688.192)	(64.875.978.553)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(55.976.998.152)	(53.015.489.860)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(37.332.023.170)	(43.288.235.914)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(74.031.966.488)	(177.736.413.630)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.255.623.730	164.305.941.054
31	11. Thu nhập khác	27	150.515.873	50.901.874.924
32	12. Chi phí khác	27	(200.918.000)	(125.611.942)
40	13. Lợi nhuận khác	27	(50.402.127)	50.776.262.982
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.205.221.603	215.082.204.036
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(8.498.776.227)	(6.930.930.310)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		61.706.445.376	208.151.273.726


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng


Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		70.205.221.603	215.082.204.036
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	6.1, 14	15.097.016.756	10.354.545.861
03	Các khoản dự phòng		69.223.791.177	97.928.993.142
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.049.659)	783.951
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(60.478.825.603)	(242.248.467.943)
06	Chi phí lãi vay	26	55.976.998.152	53.015.489.860
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		150.022.152.426	134.133.548.907
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		220.387.751.519	(507.897.776.312)
10	Tăng hàng tồn kho		(212.045.012.346)	(353.623.569.092)
11	Tăng các khoản phải trả		111.661.791.105	93.627.948.550
12	Tăng chi phí trả trước		(3.884.267.027)	(224.799.237)
14	Tiền lãi vay đã trả		(54.755.226.045)	(72.979.399.671)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(53.400.000.000)	(29.865.560.963)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	190.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.733.340.000)	(28.055.320.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		155.253.849.632	(764.694.928.817)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(435.351.839.632)	(361.208.847.826)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		45.454.545	-
23	Tiền chi vào tiền gửi có kỳ hạn		(60.425.934.404)	(254.342.193.240)
24	Tiền thu hồi lại từ tiền gửi có kỳ hạn		115.633.299.839	108.733.170.370
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(140.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con		64.176.576.993	191.670.035.981
	Tiền nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ xây dựng các dự án đầu tư		-	46.000.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(455.922.442.659)	(249.147.834.715)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay và nợ thuê tài chính		2.535.087.241.190	2.475.286.339.931
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.224.858.207.533)	(1.623.287.821.799)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(45.161.485.689)	(51.625.623.599)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(82.818.465.000)	(1.120.712.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		182.249.082.968	799.252.182.108
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(118.419.510.059)	(214.590.581.424)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		198.282.057.822	258.696.701.924
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.049.659	(783.951)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	79.864.597.422	44.105.336.549

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 845 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 912 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 22 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chí, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	▶ Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ: thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
7	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
8	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
9	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
10	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco (*)	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
11	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
12	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi.
13	Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
14	Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	100	100	Thôn Thương VI, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
15	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
16	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
17	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
18	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
19	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đò đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
20	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	► Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
21	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	► Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
22	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	► Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.

(*) Công ty TNHH Bất động sản Dabaco đã sáp nhập vào Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco tại ngày 19 tháng 3 năm 2018.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") vào ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY HỢP VỐN ÁI HỢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị 4 - 6 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước và khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập hoặc Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, trong khi các khoản kinh doanh khác trong lãnh thổ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	16.468.767.873	1.412.164.266
Tiền gửi ngân hàng	33.395.829.549	126.869.893.556
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	79.864.597.422	198.282.057.822

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	344.352.910.079	399.560.275.514
TỔNG CỘNG	344.352.910.079	399.560.275.514

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 7,7%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 87 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 27,3 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 20.1); và
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 35 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản thu tín dụng đã mở của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	111.079.036.083	256.145.579.256
- Các khoản phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	93.427.466.985	224.409.057.960
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.651.569.098	31.736.521.296
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.244.131.368.443	2.076.878.165.002
TỔNG CỘNG	2.355.210.404.526	2.333.023.744.258
Dự phòng phải thu khó đòi	(218.686.364.134)	(182.543.455.400)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	182.543.455.400	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	36.142.908.734	86.069.288.499
Số cuối kỳ	218.686.364.134	86.069.288.499

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước ngắn hạn cho người bán	79.552.625.267	79.488.224.819
- Công ty TNHH Tân Á Thái	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thép tiền chế Zamil VN	7.171.326.705	10.980.323.845
- Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Vạn Lợi	-	15.000.000.000
- Các khoản trả trước khác	62.381.298.562	53.507.900.974
TỔNG CỘNG	79.552.625.267	79.488.224.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tạm ứng cho nhân viên	13.550.281.381	13.612.906.700
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	8.231.128.488	12.155.919.488
Phải thu lãi tiền gửi	6.922.220.996	10.543.122.861
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khác	115.555.070	122.304.070
TỔNG CỘNG	38.819.185.935	46.434.253.119
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu ngắn hạn đối tượng khác	28.819.185.935	36.434.253.119

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Hàng đang đi trên đường	216.043.195.952	139.827.535.507
Nguyên liệu, vật liệu	444.304.467.110	381.254.159.747
Công cụ, dụng cụ	4.118.758.343	5.989.011.360
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	327.041.094.572	247.642.310.372
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động kinh doanh bất động sản (*)</i>	<i>313.436.845.612</i>	<i>238.669.958.035</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	<i>13.604.248.960</i>	<i>8.972.352.337</i>
Thành phẩm	48.381.172.992	56.063.515.339
<i>Bất động sản sẵn sàng để bán (**)</i>	<i>27.191.472.564</i>	<i>38.140.766.864</i>
<i>Thành phẩm thức ăn chăn nuôi</i>	<i>21.189.700.428</i>	<i>17.922.748.475</i>
Hàng hóa	20.832.046.724	17.899.191.022
TỔNG CỘNG	1.060.720.735.693	848.675.723.347

(*) Bao gồm chi phí liên quan đến dự án BT Hồ Điều Hòa và các dự án bất động sản như khu nhà ở Nguyễn Cao, khu nhà ở Vạn An và các dự án khác.

(**) Bao gồm chi phí liên quan đến Dự án Khu đô thị Đền Đô.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một số hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng như sau:

- ▶ Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 20.1); và
- ▶ Toàn bộ hàng tồn kho hình thành từ việc sử dụng vốn vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 20.1).

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (Thuyết minh số 20.3).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	785.026.874.871	488.885.498.044	95.112.706.058	7.830.974.026	1.376.856.052.999
Mua trong kỳ	-	7.682.297.736	3.583.990.000	34.500.000	11.300.787.736
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	183.849.061.928	80.448.578.863	-	-	264.297.640.791
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(336.600.000)	-	(336.600.000)
Điều chuyển cho công ty con (*)	(78.500.190.043)	(133.648.164.133)	-	-	(212.148.354.176)
Số dư cuối kỳ	890.375.746.756	443.368.210.510	98.360.096.058	7.865.474.026	1.439.969.527.350
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.709.875.574	103.654.328.282	30.623.328.298	4.409.175.037	144.396.707.191
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	203.589.384.382	201.142.431.312	63.549.382.938	6.790.757.333	475.071.955.965
Khấu hao trong kỳ	21.461.238.122	17.344.066.212	2.970.444.759	279.631.582	42.055.380.675
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(336.600.000)	-	(336.600.000)
Điều chuyển cho công ty con (*)	(384.318.782)	(2.907.559.752)	-	-	(3.291.878.534)
Số dư cuối kỳ	224.666.303.722	215.578.937.772	66.183.227.697	7.070.388.915	513.498.858.106
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	581.437.490.489	287.743.066.732	31.563.323.120	1.040.216.693	901.784.097.034
Số dư cuối kỳ	665.709.443.034	227.789.272.738	32.176.868.361	795.085.111	926.470.669.244
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (xem Thuyết minh số 20) (**)	323.666.352.416	176.541.409.180	3.401.812.860	-	503.609.574.457

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chuyển một số tài sản cố định cho các công ty con, bao gồm Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh, Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco và Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang.

(**) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 455 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	785.026.874.871	488.885.498.044	95.112.706.058	7.830.974.026	1.376.856.052.999
Mua trong kỳ	-	7.682.297.736	3.583.990.000	34.500.000	11.300.787.736
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	183.849.061.928	80.448.578.863	-	-	264.297.640.791
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(336.600.000)	-	(336.600.000)
Điều chuyển cho công ty con (*)	(78.500.190.043)	(133.648.164.133)	-	-	(212.148.354.176)
Số dư cuối kỳ	890.375.746.756	443.368.210.510	98.360.096.058	7.865.474.026	1.439.969.527.350
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.709.875.574	103.654.328.282	30.623.328.298	4.409.175.037	144.396.707.191
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	203.589.384.382	201.142.431.312	63.549.382.938	6.790.757.333	475.071.955.965
Khấu hao trong kỳ	21.461.238.122	17.344.066.212	2.970.444.759	279.631.582	42.055.380.675
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(336.600.000)	-	(336.600.000)
Điều chuyển cho công ty con (*)	(384.318.782)	(2.907.559.752)	-	-	(3.291.878.534)
Số dư cuối kỳ	224.666.303.722	215.578.937.772	66.183.227.697	7.070.388.915	513.498.858.106
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	581.437.490.489	287.743.066.732	31.563.323.120	1.040.216.693	901.784.097.034
Số dư cuối kỳ	665.709.443.034	227.789.272.738	32.176.868.361	795.085.111	926.470.669.244
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (xem Thuyết minh số 20) (**)	323.666.352.416	176.541.409.180	3.401.812.860	-	503.609.574.457

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chuyển một số tài sản cố định cho các công ty con, bao gồm Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh, Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco và Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang.

(**) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 455 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	410.417.173.478	10.715.040.000	421.132.213.478
Thuê thêm trong kỳ	92.624.240.615	-	92.624.240.615
Số dư cuối kỳ	503.041.414.093	10.715.040.000	513.756.454.093
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	103.904.862.029	6.294.332.616	110.199.194.645
Khấu hao trong kỳ	17.117.790.054	743.139.330	17.860.929.384
Số dư cuối kỳ	121.022.652.083	7.037.471.946	128.060.124.029
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	306.512.311.449	4.420.707.384	310.933.018.833
Số dư cuối kỳ	382.018.762.010	3.677.568.054	385.696.330.064

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.3.

12. CHI PHÍ SẢN XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự án Nhà máy ép dầu (*)	410.207.955.015	317.781.216.479
Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	173.869.902.312	160.118.705.812
Dự án trung tâm gia súc gia cầm Tuyên Quang	172.488.092.856	38.428.206.937
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	52.107.217.191	11.291.546.693
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (*)	30.311.790.100	30.311.790.100
Dự án nhà máy Nutreco Hà Tĩnh	28.530.861.701	28.169.853.481
Dự án trung tâm thương mại Đại Phúc	11.234.780.545	11.228.520.909
Dự án khu chăn nuôi gà giống Bình Phước	10.479.441.384	5.355.531.920
Dự án nhà hàng - trung tâm thương mại Đền Đô	9.623.800.000	20.277.867.273
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	8.879.614.609	8.879.614.609
Dự án siêu thị Thuận Thành	8.838.078.202	8.838.078.202
Dự án trung tâm thương mại Yên Phong	8.219.787.277	7.554.068.732
Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh	8.204.949.272	8.204.949.272
Dự án trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	8.200.000.000	8.200.000.000
Dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước	3.170.897.623	-
Dự án nhà văn phòng Công ty Thương mại Dịch vụ Bắc Ninh (ACB)	2.107.169.999	2.107.169.999
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	-	71.185.070.508
Dự án nhà máy chế biến trứng	-	51.914.529.114
Trung tâm thương mại Quế Võ	-	36.615.723.376
Dự án lợn giống Dabaco Hải Phòng	-	27.492.740.929
Các dự án khác	5.937.273.941	831.392.123
TỔNG CỘNG	952.411.612.027	854.786.576.468

(*) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 20.1 và Thuyết minh số 20.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 19,2 tỷ đồng Việt Nam (trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 4,8 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư tài sản cố định của Công ty.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (*)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 14.1)	715.402.443.085	575.402.443.085
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2)	110.000.000.000	110.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(164.478.371.000)	(131.397.488.557)
SỐ DƯ THUẬN	<u>660.924.072.085</u>	<u>554.004.954.528</u>

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số dư đầu kỳ	131.397.488.557	90.956.498.661
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	33.080.882.443	51.226.663.711
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(39.366.958.969)
Số dư cuối kỳ	<u>164.478.371.000</u>	<u>102.816.203.403</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

STT	Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	121.312.447.572	100%	100%	121.312.447.572	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	71.283.160.000	100%	100%	71.283.160.000	100%	100%
3	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	100%	100%	50.190.568.966	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.896	100%	100%	30.551.441.896	100%	100%
5	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	25.678.384.595	100%	100%	25.678.384.595	100%	100%
6	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
7	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
8	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
9	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	17.016.663.015	100%	100%	17.016.663.015	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	100%	100%	10.000.000.000	100%	100%
11	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	10.000.000.000	100%	100%	10.000.000.000	100%	100%
12	Công ty TNHH MTV Dabaco Tuyên Quang	10.000.000.000	100%	100%	10.000.000.000	100%	100%
13	Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	-	-	100%	-	-	100%
14	Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	-	-	100%	-	-	100%
15	Công ty TNHH Thực ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	40.000.000.000	100%	100%	-	-	100%
16	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100.000.000.000	100%	100%	-	-	100%
17	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	-	-	100%	-	-	100%
18	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
19	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	-	-	100%	-	-	100%
20	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	-	-	100%	-	-	100%
21	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	-	-	100%	-	-	100%
22	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	179.369.777.041	100%	100%	179.369.777.041	100%	100%
TỔNG CỘNG		715.402.443.085			575.402.443.085		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Transeco	(i) 20.000.000.000	33,33%	33,33%	20.000.000.000	33,33%	33,33%
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	(ii) 90.000.000.000	45%	45%	90.000.000.000	45%	45%
TỔNG CỘNG	110.000.000.000			110.000.000.000		

(i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 5 tháng 7 năm 2017. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	217.985.801.148	42.070.267.782
- Bunge	114.356.000.000	-
- Enerfo Pte.Ltd	65.860.500.000	19.870.390.000
- The Delong Co.Inc	12.128.400.940	-
- Marubeni Grain & Oilseeds Trading Asia	-	18.064.321.600
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	25.640.900.208	4.135.556.182
Phải trả nhà cung cấp trong nước	200.245.339.088	259.882.466.010
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	19.488.332.850	32.607.936.708
TỔNG CỘNG	437.719.473.086	334.560.670.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Người mua trả tiền trước	69.968.556.665	7.266.409.229
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	87.711.665.562	72.086.323.162
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	63.030.422.549	94.236.672.031
TỔNG CỘNG	220.710.644.776	173.589.404.422

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm 2018 nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối kỳ. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp/cán trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	4.428.774.528	(4.428.774.528)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	53.356.348.316	8.498.776.227	(53.400.000.000)	8.455.124.543
Tiền sử dụng đất	7.863.534.500	292.140.786	(292.140.786)	7.863.534.500
TỔNG CỘNG	61.219.882.816	13.219.691.541	(58.120.915.314)	16.318.659.043
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Số được thu trong kỳ</i>	<i>Số đã thu/cán trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	40.818.583.351	41.634.832.346	(22.556.105.971)	59.897.309.726
TỔNG CỘNG	40.818.583.351	41.634.832.346	(22.556.105.971)	59.897.309.726

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	44.208.967.484	54.554.943.848
Chi phí lãi vay phải trả	5.464.646.959	4.242.874.852
Chi phí phải trả khác	13.012.948.549	12.181.448.549
TỔNG CỘNG	62.686.562.992	70.979.267.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	5.643.213.888	6.021.668.888
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung (*)	-	169.077.994.000
Khoản hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình khác (*)	-	9.485.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>16.319.982.366</u>	<u>14.852.023.227</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.670.127.269</u>	<u>199.437.186.115</u>
Dài hạn		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung (*)	169.077.994.000	-
Khoản hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình khác (*)	9.485.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	<u>3.558.068.985</u>	<u>3.325.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>182.121.562.985</u>	<u>3.325.000.000</u>

(*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Đơn vị tính: VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	20.1	1.920.484.814.047	2.228.870.864.940	(2.190.622.322.931)	1.958.733.356.056	
Vay dài hạn đến hạn trả	20.2	68.627.226.859	66.504.685.142	(34.317.617.462)	100.814.294.539	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	20.3	77.634.940.386	43.863.705.543	(38.661.300.319)	82.837.345.610	
Vay đối tượng khác		751.000.000	351.000.000	(702.000.000)	400.000.000	
TỔNG CỘNG		2.067.497.981.292	2.339.239.255.625	(2.263.952.240.712)	2.142.784.996.205	
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	20.2	537.146.222.746	236.567.376.250	(66.748.503.962)	706.965.095.034	
Nợ thuế tài chính	20.3	182.609.911.578	17.730.167.499	(50.038.339.233)	150.301.739.844	
Vay dài hạn từ quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh	20.4	94.000.000.000	-	-	94.000.000.000	
Vay đối tượng khác	20.5	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000	
TỔNG CỘNG		813.756.134.324	324.297.543.749	(116.786.843.195)	1.021.266.834.878	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	20.1	1.920.484.814.047	2.228.870.864.940	(2.190.622.322.931)	1.958.733.356.056	
Vay dài hạn đến hạn trả	20.2	68.627.226.859	66.504.685.142	(34.317.617.462)	100.814.294.539	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	20.3	77.634.940.386	43.863.705.543	(38.661.300.319)	82.837.345.610	
Vay đối tượng khác		751.000.000	351.000.000	(702.000.000)	400.000.000	
TỔNG CỘNG		2.067.497.981.292	2.339.239.255.625	(2.263.952.240.712)	2.142.784.996.205	
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	20.2	537.146.222.746	236.567.376.250	(66.748.503.962)	706.965.095.034	
Nợ thuế tài chính	20.3	182.609.911.578	17.730.167.499	(50.038.339.233)	150.301.739.844	
Vay dài hạn từ quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh	20.4	94.000.000.000	-	-	94.000.000.000	
Vay đối tượng khác	20.5	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000	
TỔNG CỘNG		813.756.134.324	324.297.543.749	(116.786.843.195)	1.021.266.834.878	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Đơn vị tính: VND	
	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm		
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.958.733.356.056	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 đến 26 hàng tháng.	4,9% - 6,5%	
TỔNG CỘNG	<u>1.958.733.356.056</u>			

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 10) và chứng chỉ tiền gửi (Thuyết minh số 5);
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn (Thuyết minh số 10) (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 20.2);
- ▶ Bất động sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại Nhà máy Thức ăn Thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II (Thuyết minh số 10);
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy ép dầu (Thuyết minh số 12);
- ▶ Khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L' Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 8); và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Đơn vị tính: VND	
	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm		
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	807.779.389.573	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 1 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	8% - 11,9%	
TỔNG CỘNG	<u>807.779.389.573</u>			
<i>Trong đó</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	100.814.294.539			
Vay dài hạn	706.965.095.034			

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn (Thuyết minh số 10);
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 10);
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 10);
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy ép dầu (Thuyết minh số 12);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất thuộc cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (Thuyết minh số 12);
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Dự án trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 10);
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 10); và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Lợn Lương Tài, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép), phương tiện vận tải, quyền tài sản phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài - công ty con của Công ty.

20.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Công ty cho thuê</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
Các khoản nợ thuê tài chính	233.139.085.454	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 2 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	8,5%-10,5%
TỔNG CỘNG	<u>233.139.085.454</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	82.837.345.610		
<i>Nợ dài hạn</i>	150.301.739.844		

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</u>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	
<i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i> Từ 1 năm trở xuống	102.553.604.932	19.716.259.322	82.837.345.610	
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i> Từ 1-5 năm	172.269.356.816	21.967.616.972	150.301.739.844	
TỔNG CỘNG	<u>274.822.961.748</u>	<u>41.683.876.294</u>	<u>233.139.085.454</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

20.3 Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	98.167.007.139	20.532.066.753	77.634.940.386
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	206.409.157.577	23.799.245.999	182.609.911.578
TỔNG CỘNG	304.576.164.716	44.331.312.752	260.244.851.964

20.4 Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh

Đây là các khoản vay dài hạn không chịu lãi suất từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh để tài trợ cho dự án Nhà máy ép dầu, đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2022.

20.5 Vay đối tượng khác

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay các cá nhân	70.000.000.000	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 6 năm 2022. Lãi vay trả hàng năm.	10% - 11%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	70.000.000.000			

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số dư đầu kỳ	17.612.275.267	14.371.525.583
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 22.1)	35.186.027.000	33.828.858.683
Sử dụng trong kỳ	(2.713.190.000)	(28.055.320.999)
Số dư cuối kỳ	50.085.112.267	20.145.063.267

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2017	752.899.590.000	418.333.992.221	752.984.816.304	281.699.868.926	2.205.918.267.451
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	208.151.273.726	208.151.273.726
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(304.459.728.162)	(304.459.728.162)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(33.828.858.683)	(33.828.858.683)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	75.285.060.000	-	-	(75.285.060.000)	-
- Thuế thu nhập cá nhân từ chia cổ tức	-	-	-	(1.120.712.425)	(1.120.712.425)
- Giảm khác	-	-	-	(1.680.950.246)	(1.680.950.246)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	828.184.650.000	418.333.992.221	1.057.444.544.466	73.475.833.136	2.377.439.019.823
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	828.184.650.000	418.333.992.221	1.057.444.544.466	321.959.283.337	2.625.922.470.024
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	61.706.445.376	61.706.445.376
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	82.100.730.090	(82.100.730.090)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(35.186.027.000)	(35.186.027.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(82.818.465.000)	(82.818.465.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	828.184.650.000	418.333.992.221	1.139.545.274.556	183.560.506.623	2.569.624.423.400

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	828.184.650.000	752.899.590.000
Tăng trong kỳ	-	75.285.060.000
Vào ngày 30 tháng 6	<u>828.184.650.000</u>	<u>828.184.650.000</u>

22.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	82.818.465.000	75.285.060.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	75.285.060.000
Cổ tức bằng tiền	82.818.465.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	82.818.465.000	76.405.772.425
Cổ tức cho năm 2017	80.394.663.900	75.285.060.000
Thuế thu nhập cá nhân cho phần cổ tức trả bằng tiền	2.423.801.100	1.120.712.425

22.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	82.818.465	828.184.650.000	82.818.465	828.184.650.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.818.465	828.184.650.000	82.818.465	828.184.650.000
Cổ phiếu đang lưu hành	82.818.465	828.184.650.000	82.818.465	828.184.650.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017:10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng doanh thu	2.780.914.007.820	2.603.616.621.244
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.447.482.154.550	1.754.893.770.290
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.289.023.566.033	829.043.156.323
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	44.408.287.237	19.679.694.631
Các khoản giảm trừ doanh thu	(92.605.656.298)	(89.007.559.805)
Chiết khấu thương mại	(92.605.656.298)	(86.503.000.000)
Hàng bán bị trả lại	-	(2.504.559.805)
Doanh thu thuần	2.688.308.351.522	2.514.609.061.439
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.354.876.498.252	1.668.390.770.290
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.289.023.566.033	826.538.596.518
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	44.408.287.237	19.679.694.631
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	778.159.487.164	1.144.231.558.440
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	1.910.148.864.358	1.370.377.502.999

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận được chia từ các công ty con (Thuyết minh số 30)	49.203.510.133	170.479.180.261
Lãi tiền gửi	11.229.860.925	13.244.436.662
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.049.659	591.047.909
Lãi trả chậm	-	7.933.057.869
Doanh thu tài chính khác	575.513.026	-
TỔNG CỘNG	61.010.933.743	192.247.722.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.170.060.111.241	1.427.288.307.722
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.277.948.676.118	809.682.212.636
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	<u>29.397.196.326</u>	<u>19.679.694.631</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.477.405.983.685</u>	<u>2.256.650.214.989</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí bán hàng	37.332.023.170	43.288.235.914
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.542.067.000	1.536.910.000
- Chi phí nhân công	27.659.181.620	31.388.464.063
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	924.875.201	1.388.863.784
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.602.639.000	3.217.909.605
- Chi phí khác	4.603.260.349	5.756.088.462
Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.031.966.488	177.736.413.630
- Chi phí công cụ, dụng cụ	825.513.000	5.799.736.001
- Chi phí nhân công	19.545.607.791	21.668.967.702
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.635.326.195	2.881.566.240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.800.135.626	2.521.263.549
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	36.142.908.734	86.069.288.400
- Chi phí xóa nợ phải thu Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	-	44.445.965.444
- Chi phí khác	<u>12.082.475.142</u>	<u>14.349.626.294</u>
TỔNG CỘNG	<u>111.363.989.658</u>	<u>221.024.649.544</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	55.976.998.152	53.015.489.860
Trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn	33.080.882.443	11.859.704.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	783.951
Phí mở thư tín dụng	<u>1.235.807.597</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>90.293.688.192</u>	<u>64.875.978.553</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.170.060.111.241	1.427.288.307.722
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.277.948.676.118	809.682.212.636
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	<u>29.397.196.326</u>	<u>19.679.694.631</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.477.405.983.685</u>	<u>2.256.650.214.989</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí bán hàng	37.332.023.170	43.288.235.914
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.542.067.000	1.536.910.000
- Chi phí nhân công	27.659.181.620	31.388.464.063
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	924.875.201	1.388.863.784
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.602.639.000	3.217.909.605
- Chi phí khác	4.603.260.349	5.756.088.462
Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.031.966.488	177.736.413.630
- Chi phí công cụ, dụng cụ	825.513.000	5.799.736.001
- Chi phí nhân công	19.545.607.791	21.668.967.702
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.635.326.195	2.881.566.240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.800.135.626	2.521.263.549
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	36.142.908.734	86.069.288.400
- Chi phí xóa nợ phải thu Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	-	44.445.965.444
- Chi phí khác	<u>12.082.475.142</u>	<u>14.349.626.294</u>
TỔNG CỘNG	<u>111.363.989.658</u>	<u>221.024.649.544</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	55.976.998.152	53.015.489.860
Trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn	33.080.882.443	11.859.704.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	783.951
Phí mở thư tín dụng	<u>1.235.807.597</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>90.293.688.192</u>	<u>64.875.978.553</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Thu nhập khác	150.515.873	50.901.874.924
Lãi từ chênh lệch đánh giá lại giá trị tài sản góp vốn vào công ty con	-	50.591.793.151
Thu nhập khác	150.515.873	310.081.773
Chi phí khác	200.918.000	125.611.942
Các khoản phạt	200.918.000	113.682.450
Chi phí khác	-	11.929.492
GIÁ TRỊ THUẦN	(50.402.127)	50.776.262.982

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.396.762.335.007	2.377.955.340.340
Chi phí nhân công	70.561.722.000	79.986.786.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.097.016.756	10.354.545.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.558.426.444	15.114.964.258
Chi phí khác	165.506.914.989	184.899.821.353
TỔNG CỘNG	2.660.486.415.196	2.668.311.458.632

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng trong kỳ cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.498.776.227	6.930.930.310
TỔNG CỘNG	8.498.776.227	6.930.930.310

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.205.221.603	215.082.204.036
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	11.542.504.657	32.369.297.908
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	7.495.618.989	31.941.428.698
<i>Thuế suất 20% của các hoạt động khác</i>	4.046.885.668	427.869.210
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	91.179.419	117.516.665
Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	78.767.471	15.992.776
Lãi vay không được trừ theo quy định hiện hành	4.166.851.199	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(7.380.526.520)	(25.571.877.039)
Chi phí thuế TNDN	8.498.776.227	6.930.930.310

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

Bên liên quan	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia từ công ty con	Điều chuyển tài sản	Đơn vị tính: VND
							Tiền nhận/(trả) trong kỳ
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	-	-	13.372.179.652	3.473.924.241	-	-	12.599.221.717
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	74.937.821.100	-	621.370.888	-	-	292.805.455	56.446.191.353
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vê	18.815.598.175	-	-	-	-	-	17.446.778.735
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	88.119.617.381	-	7.649.915.844	2.015.827.488	-	-	84.600.514.763
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	396.770.075.957	-	88.863.136	-	-	-	485.747.217.082
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	700.652.523.303	715.919.817.850	1.790.810.802	4.144.997.841	-	13.168.893.573	(54.354.296.837)
Công ty TNHH Nutreco	288.072.935.661	-	4.596.210.496	1.429.725.000	31.246.681.950	-	301.028.664.625
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	-	29.390.095.835	3.929.966.864	6.040.377.911	10.359.882.132	198.686.655.148	(17.824.596.231)
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	-	-	-	156.235.639	-	(6.733.125.361)
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	-	1.788.060.406	536.363.640	152.012.001	770.067.422	-	(114.451.350)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	25.328.638.565	64.068.816.136	-	700.002.000	6.670.642.990	-	(35.929.053.430)
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	-	-	-	-	-	-	4.894.209.088
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	4.853.875.794	-	-	-	-	-	31.483.180.009
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	183.634.578.738	-	1.494.664.110	129.281.188	-	-	240.314.998.208
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	14.716.056.655	-	3.689.242.351	812.584.261	-	-	2.776.267.805
Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	37.329.589.454	-	-	-	-	-	10.376.050.257
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	-	-	-	2.844.064.078	-	-	13.062.820.000
Công ty Lợn giống Dabaco Phú Thọ	22.738.365.075	-	6.447.515.256	1.615.156.161	-	-	2.868.458.907
Công ty Gà giống Lạc Vê	54.179.188.500	-	-	-	-	-	54.179.188.500
TỔNG CỘNG	1.910.148.864.358	811.166.790.227	44.217.103.039	23.357.952.170	49.203.510.133	212.148.354.176	1.004.181.582.692

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm:

Bên liên quan	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu/dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ chia từ công ty con	Lợi nhuận được chia từ công ty con	Tiền nhận/(trả) trong kỳ	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	38.973.656.250	-	10.925.414.533	3.210.243.994	-	26.383.968.614	
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	94.242.042.300	-	966.215.984	-	28.526.727.714	24.749.498.223	
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	21.359.097.700	-	-	-	22.182.282.929	28.682.582.115	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	89.613.534.000	-	8.479.264.941	3.873.437.925	47.182.214.530	121.620.962.011	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi Lợn Dabaco	392.245.316.800	-	181.760.850	-	-	112.437.533.384	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	434.674.937.400	438.095.178.200	-	481.688.324	3.735.711.300	(180.687.262.501)	
Công ty TNHH Nutreco	299.268.918.549	-	4.341.857.301	225.206.450	47.668.049.237	316.757.519.813	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	-	-	966.215.984	-	9.913.730.179	10.879.946.163	
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	-	40.557.318.191	638.088.330	185.740.023	11.098.596.342	(36.206.202.233)	
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	-	-	-	-	-	(16.079.650.971)	
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	30.170.096.422	-	-	-	(27.411.924.422)	
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	-	1.855.141.391	-	665.444.128	171.868.030	(44.154.684.458)	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	-	-	-	-	-	2.758.172.000	
Công ty TNHH chế biến Thực phẩm Dabaco	-	-	2.328.058.040	916.296.147	-	55.213.617.502	
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	-	-	-	6.933.823.206	-	(43.044.826.229)	
TỔNG CỘNG	1.370.377.502.999	510.677.734.204	28.826.875.963	16.491.880.197	170.479.180.261	351.899.249.011	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã tiến hành trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi là 218.686.364.134 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: mức dự phòng bằng 182.543.455.400 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>			
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	676.265.508.376	765.153.786.365
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	239.258.970.006	226.074.124.056
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	188.709.966.378	243.766.440.550
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	233.032.163.101	213.919.162.466
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	78.462.386.385	105.091.690.600
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty con	-	4.894.209.088
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	89.706.160.310	85.459.278.134
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	251.191.336.655	206.168.525.722
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	27.932.577.585	-
Công ty TNHH MTV TM Hiệp Quang	Công ty con	198.891.299.442	-
Công ty TNHH cảng Dabaco Tân Chi	Công ty con	44.531.167.843	44.746.333.836
Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài	Công ty con	39.470.710.956	23.029.095.494
Công ty TNHH Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	25.636.828.494	24.268.009.054
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	Công ty con	38.663.458.715	38.663.458.715
Khách sạn Indochina	Công ty con	30.949.151.927	41.167.907.849
Công ty Lợn giống Hải Phòng	Công ty con	81.429.682.270	54.476.143.073
		2.244.131.368.443	2.076.878.165.002
<i>Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt (Thuyết minh số 7)</i>			
		10.000.000.000	10.000.000.000
		10.000.000.000	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả người bán (Thuyết minh số 15)			
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Dabaco	Công ty con	-	8.560.083.009
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	19.488.332.850	24.047.853.699
		19.488.332.850	32.607.936.708
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 16)			
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	58.471.849.204	82.788.737.686
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	4.558.573.345	11.447.934.345
		63.030.422.549	94.236.672.031

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và thưởng	3.721.729.000	3.423.789.000
TỔNG CỘNG	3.721.729.000	3.423.789.000

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các dự án bất động sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các dự án xây dựng cơ bản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 260,9 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	-	40.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	30.630.222.959	30.630.222.959
TỔNG CỘNG	580.630.222.959	720.630.222.959

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	1.806.833.082	1.806.833.082
Trên 1 - 5 năm	9.034.165.410	9.034.165.410
Trên 5 năm	68.659.657.116	70.466.490.198
TỔNG CỘNG	79.500.655.608	81.307.488.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty con là Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 thành phố Bắc Ninh.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 302 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2018 của Công ty mẹ giảm 146.445 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2018 của Công ty mẹ giảm 146.445 triệu đồng (tương đương giảm 29,7%) so với cùng kỳ năm trước là do:

6 tháng đầu năm 2018, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty mẹ giảm 9.500 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư của công ty cũng giảm so với cùng kỳ năm trước là 121.275 triệu đồng và lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh khác của Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước là 15.669 triệu đồng.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VP HĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT

Nguyễn Thị Huệ Minh